

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159/2015/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết các tuyến sông
có đề tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Đề điều năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP; Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều; Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2012 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy hoạch;

Sau khi xem xét Tờ trình số 654/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ

chi tiết các tuyến sông có đề tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết các tuyến sông có đề tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Bao gồm các tuyến sông có đề thuộc các hệ thống sông sau đây:

- Hệ thống sông La - Lam (bao gồm: Sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố);
- Hệ thống sông Nghèn (bao gồm: Sông Cày, sông Rào Cái);
- Hệ thống sông Rác (bao gồm: Sông Gia Hội, sông Quên);
- Hệ thống sông Trí, sông Quyền, sông Vĩnh.

2. Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu quy hoạch

2.1. Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch

a) Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược Quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; Quy hoạch thủy lợi khu vực Miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và Quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Đáp ứng khả năng phòng, chống lũ, giảm thiểu thiên tai; bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông.

c) Làm cơ sở khoa học trong việc tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành phòng, chống lũ của cấp ủy, chính quyền các cấp và định hướng cho quy hoạch chi tiết chuyên ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2.2. Mục tiêu quy hoạch

- a) Xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ cho hệ thống sông có đề;
- b) Xác định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế;
- c) Xác định mực nước lũ ứng cấp báo động trên sông La - Lam;
- d) Xác định phạm vi thoát lũ của các tuyến sông có đề;
- đ) Xác định các giải pháp công trình và phi công trình phòng, chống lũ;
- e) Xác định những hạng mục chủ yếu và nguồn lực thực hiện quy hoạch từng giai đoạn.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ

- a) Hệ thống sông La - Lam:

- Giai đoạn 2015-2020:
 - + Sông Ngàn Sâu từ Cẩm Trang đến Linh Cảm và sông Ngàn Phố từ đầu đê Tân Long đến Linh Cảm: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 5%.
 - + Sông La - Lam từ Linh Cảm đến Cửa Hội: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 1%.
 - Định hướng giai đoạn 2021-2030: Sau khi xây dựng và đưa vào khai thác 04 hồ chứa, với các dung tích phòng lũ: Trại Dơi ($W_{pl} = 60 \times 106 m^3$) và Chúc A ($W_{pl} = 100 \times 106 m^3$), huyện Hương Khê; hồ Đá Gân ($W_{pl} = 80 \times 106 m^3$), huyện Hương Sơn; hồ Thác Muối ($W_{pl} = 245 \times 106 m^3$), tỉnh Nghệ An. Mức bảo đảm chống lũ như sau:
 - + Sông Ngàn Sâu từ Cẩm Trang đến Linh Cảm và sông Ngàn Phố từ đầu đê Tân Long đến Linh Cảm: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 2%.
 - + Sông La - Lam từ Linh Cảm đến Cửa Hội: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 0,6%.
- b) Hệ thống sông Nghèn giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2021-2030:
 - Bảo vệ thành phố Hà Tĩnh: Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 2%.
 - Các vùng khác, gồm các huyện: Can Lộc, Lộc Hà, Thạch Hà và Cẩm Xuyên: Phòng chống lũ Hà Thu tần suất 10%.
- c) Hệ thống sông Rác giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2021-2030: Phòng, chống lũ Hà Thu tần suất 10%.
- d) Hệ thống sông Trí, sông Quyền và sông Vịnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng 2021-2030:
 - Vùng bảo vệ Khu kinh tế Vũng Áng (sông Quyền): Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 1%.
 - Các vùng phụ cận Khu kinh tế Vũng Áng (sông Trí, sông Vịnh): Phòng, chống lũ chính vụ tần suất 5%.
- đ) Tiêu chuẩn cho các vùng cửa sông, ven biển:

Đối với vùng Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu và ven biển: tiêu chuẩn chống bão kết hợp với triều cường, căn cứ theo “TCVN 9901:2014 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê biển” và Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

3.2. Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo).

3.3. Mục nước lũ tương ứng với cấp báo động trên sông La - Lam

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo).

3.4. Xác định phạm vi thoát lũ

- Là giới hạn giữa 02 tuyến đê bên Tả và bên Hữu, hoặc giữa tuyến đê với đồi, núi, dải đất cao phía đối diện.

- Khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng hiện có các xã ngoài đô La Giang, huyện Đức Thọ thực hiện phương châm sống chung với lũ và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được phê duyệt không làm cản trở dòng chảy.

4. Các giải pháp kỹ thuật và thứ tự ưu tiên thực hiện Quy hoạch

- Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều:

+ Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ; ưu tiên khép kín 02 tuyến đê từ Cầu Đông 2 đến Cầu Đông 1 và cầu Phụ Lão đến cầu Núi kết nối với tuyến đường tránh đảm bảo chống lũ cho thành phố Hà Tĩnh;

+ Giai đoạn 2021-2030, sau khi đã xây dựng hoàn chỉnh các công trình hồ chứa thượng nguồn, tiến hành xây dựng các tuyến đê Sơn Ninh - Sơn Thịnh (Hương Sơn), Liên Minh - Tùng Châu, Đức Lạng - Đức Hòa (Đức Thọ) để xóa bỏ các khu chậm lũ này.

- Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn cắt, giảm lũ:

Sử dụng hồ Bản Vẽ trên sông Cả ($W_{pl} = 300$ triệu m^3); hồ Ngàn Trươi ($W_{pl} = 157$ triệu m^3) để vận hành, điều tiết cắt, giảm lũ cho hạ du; giai đoạn 2021-2030 tiếp tục xây dựng các hồ chứa thượng nguồn trên lưu vực sông Cả, gồm: Hồ Chúc A ($W_{pl} = 100$ triệu m^3) và hồ Trại Dơi ($W_{pl} = 60$ triệu m^3) trên sông Ngàn Sâu; hồ Đá Gân ($W_{pl} = 80$ triệu m^3) trên sông Ngàn Phố; hồ Thác Muối ($W_{pl} = 245$ triệu m^3) trên sông Giăng, tỉnh Nghệ An để giảm áp lực ngập lụt hạ du, nâng mức đảm bảo chống lũ cho các tuyến đê và xóa bỏ các khu chậm lũ hạ du thuộc xã Sơn Ninh - Sơn Thịnh (huyện Hương Sơn); Đức Lạng - Đức Hòa và Liên Minh - Tùng Châu (huyện Đức Thọ).

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa: Củng cố, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn hiện có trên địa bàn tỉnh; xây dựng mới Trạm đo Thủy văn tại La Khê trên sông Ngàn Sâu; xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông; thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm mưa, lũ, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai; tổ chức xây dựng, rà soát quy trình vận hành hồ chứa; thực hiện vận hành, điều tiết hồ chứa tham gia cắt lũ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối và giảm áp lực ngập lụt cho hạ du.

- Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư hiện có ngoài đô La Giang và các khu vực dân cư dự kiến trong phạm vi quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt phù hợp với quy hoạch này; tổ chức cắm mốc chỉ giới giữ nguyên hiện trạng các khu vực dân cư đang sinh sống và khu dân cư quy hoạch ngoài đô La Giang để chống lấn chiếm.

- Trồng và bảo vệ rừng: Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có 314.754 ha; nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao độ che phủ rừng lên 55% vào năm 2020 và trên 55% vào những năm tiếp theo; nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn.

- Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ: Nạo vét các lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ; xây dựng công điều tiết tại Bến Mồ trên kênh chính Kẻ Gồ để điều tiết một phần lũ từ sông Rào Cái sang sông Gia Hội, với lưu lượng tối đa 300 m³/s để giảm áp lực cho thành phố Hà Tĩnh trong thời kỳ lũ chính vụ. Thực hiện xã hội hóa đầu tư trong việc nạo vét lòng dẫn tại các cửa sông để tăng cường thoát lũ ra biển.

- Đầu tư xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt tại các vị trí xung yếu, ưu tiên khu vực dân cư đông đúc và các cơ sở hạ tầng quan trọng theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch đề điều, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở bãi sông phù hợp với quy hoạch này, đảm bảo phạm vi thoát lũ lòng sông tải đủ lưu lượng lũ thiết kế và quản lý việc thực hiện quy hoạch hiệu quả. Đồng thời tổ chức đánh giá thực trạng và tác động của cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị... ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông trong các đợt lũ lớn những năm vừa qua để có các giải pháp khắc phục.

- Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng ngập. Trong đó ưu tiên thực hiện Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tổ chức di dời, bố trí ổn định chỗ ở cho 2.385 hộ, gồm: Vùng sạt lở bờ sông, sạt lở núi (558 hộ); vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống (317 hộ); vùng thường xuyên ngập lũ (1.510 hộ). Lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư nâng cấp các cơ sở hạ tầng vùng thường bị ngập lụt, vùng chậm lũ, như: Chương trình hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt; chương trình xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng sống chung với lũ, tạo điều kiện cho người dân sống thích nghi và chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra ác liệt.

- Tổ chức quản lý, hộ đê và phòng, chống lụt, bão: Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai. Hàng năm củng cố, kiên toàn, nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp từ tỉnh, huyện, xã. Quán triệt phương châm “04 tại chỗ”, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và vai trò chủ động của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó, hộ đê và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn: Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh và các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai: huyện Hương Khê, huyện Hương Sơn và thị xã Kỳ Anh, trong đó lấy lực lượng của Ban Chỉ huy Quân sự 03 địa phương trên làm nòng cốt.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai. Tiếp tục thực hiện Đề án 1002 “Nâng cao nhận thức cộng đồng và

Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2009.

5. Nguồn vốn và giải pháp huy động nguồn vốn để tổ chức thực hiện

5.1. Tổng khái toán nguồn kinh phí thực hiện Quy hoạch

Tổng khái toán nguồn kinh phí thực hiện Quy hoạch: 7.600 tỷ đồng (Trong đó: Phân kỳ đầu tư thực hiện Quy hoạch giai đoạn 2016-2020: 4.730 tỷ đồng; Giai đoạn 2021-2030: 2.870 tỷ đồng).

5.2. Nguồn vốn

Ngân sách Trung ương (vốn trái phiếu Chính phủ, vốn Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); Ngân sách địa phương; Vốn đầu tư huy động xã hội hoá, đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5.3. Giải pháp huy động vốn

Ưu tiên vốn bố trí ngân sách (trung hạn và hàng năm) theo các chương trình nâng cấp đê sông, đê biển, đê cửa sông của Chính phủ; vốn ngân sách tỉnh; có cơ chế đặc thù để khai thác các nguồn vốn từ các dự án khác; huy động vốn từ các nguồn tài trợ, chương trình hợp tác ODA, WB, ADB, JICA, nguồn Trái phiếu Chính phủ..., đặc biệt là xây dựng mô hình phối hợp thực hiện bằng hình thức đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm T.Tin VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu.

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nữ Y

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1
Mức nước, lưu lượng thiết kế tại một số vị trí
(Kèm theo Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND
ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Trên hệ thống sông La - Lam

STT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2020)			Mức đảm bảo chống lũ (2021-2030)		
			P (%)	H (m)	Q (m ³ /s)	P (%)	H (m)	Q (m ³ /s)
1	Ngàn Phố							
1.1	Sơn Diêm	TV Sơn Diêm	5%	14,60	3.523	2%	14,22	3.438
1.2	Cầu Nầm	Ranh giới xã Sơn Ninh - Sơn Châu		11,32	5.411		11,09	5.322
2	Ngàn Câu							
2.1	Hòa Duyệt	TV Hòa Duyệt		10,29	2.702		9,93	2.654
2.2	Mình Tiến - Đức Đồng	Xã Đức Đồng		7,79	2.715		7,94	2.801
2.3	Tùng Lâm - Tùng Ảnh	Tùng Lâm, xã Đức Hòa		7,42	3.501		7,74	3.657
3	Sông La							
3.1	Linh Cảm	TV Linh Cảm	1%	8,58	7.307	0,6%	8,31	6.498
3.2	Cầu Thọ Tường	Xóm 9, TT Đức Thọ		7,75	7.278		7,53	6.472
4	Sông Lam							
4.1	Trung Lương	Xã Trung Lương		7,56	20.323		7,38	18.597
4.2	Lam Hồng	Ranh giới xã Xuân Lam - Xuân Hồng		7,48	20.300		7,28	17.576
4.3	Cầu Bến Thủy	Cầu Bến Thủy - thị trấn Xuân An		6,67	20.275		6,42	19.380
4.4	Xuân Hải	Đầu đê Hội Thống, xã Xuân Hải		5,74	20.169		5,43	19.321

II. Trên hệ thống sông Nghèn

ST T	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m³/s)
I	Vùng bảo vệ TP. Hà Tĩnh				
1	Sông Cày				
1.1	Cầu Đông 2	Cầu Đông 2 - Đường tránh	2%	3,34	580
1.2	Hạ lưu cầu Đông	Cầu Đông - P. Thạch Linh		2,95	583
1.3	Hạ lưu cầu Cày	Cầu Cày - Thạch Trung		2,78	589
1.4	Cửa sông Cày	Thạch Sơn - Hộ Độ		2,73	591
2	Sông Rào Cái (sông Phủ)				
2.1	Hạ lưu Kẽ Gỗ	Nam Mỹ - Cẩm Mỹ	2%	6,60	2.329
2.2	Cầu Ngàn Mọ	Bắc Mỹ - Cẩm Mỹ		5,75	2.306
2.3	Cầu Kênh	Đông Mỹ - Cẩm Mỹ		4,63	2.290
2.4	Cầu Vực	Thôn Chợ Vực - Cẩm Duệ		4,37	1.978
2.5	Chợ Cầu	Mỹ Dung - Cẩm Thành	2%	3,11	1.839
2.6	Cầu Phủ 2	Đường tránh thành phố HT	2%	3,02	1.688
2.7	Cầu Phủ	Cầu Phủ - xã Thạch Bình	2%	2,92	1.694
2.8	Cầu Đò Hà	Xã Thạch Hưng		2,75	1.706
2.9	Cầu Thạch Đồng	Xã Thạch Đồng		2,66	1.739
2.10	Cửa sông Cầu Phủ	Thạch Hà - Thạch Môn		2,64	1.747
II	Các vùng khác (nằm ngoài TP. Hà Tĩnh)				
1	Sông Nghèn				
1.1	Hạ lưu cống Trung Lương	Cống Trung Lương, phường Trung Lương	10%	2,64	63
1.2	Giao Tác	Xóm 4, xã Đức Thịnh		2,61	131
1.3	Cửa sông Nhà Trò	Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc		2,53	95
1.4	Thượng lưu Đồng Huệ	Cống Đồng Huệ, xã Vượng Lộc		2,15	190
1.5	Cầu Nghèn	Thị trấn Nghèn		1,75	301
1.6	Cửa sông Già	Vực Vịt, xã Tiến Lộc		1,37	308
1.7	Thượng lưu Cầu Trù	Cầu Trù, xã Ích Hậu		1,22	80
1.8	Hạ lưu Cầu Trù	Cầu Trù, xã Ích Hậu		1,13	84

ST T	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m ³ /s)
1.9	Thượng lưu Đò Điem	Cổng Đò Điem, xã Thạch Mỹ		1,03	806
1.1 0	Hạ lưu Đò Điem	Cổng Đò Điem, xã Thạch Mỹ		2,65	-
1.1 1	Cầu Hộ Độ	Cầu Hộ Độ, xã Hộ Độ		2,65	1.312
1.1 2	Ngã ba sông Phủ	Xã Hộ Độ		2,67	1.535
1.1 3	Cửa Sót	Cửa Sót		2,5	2.847
2	Sông Cày				
2.1	Hạ lưu cầu Đông	Cầu Đông, phường Thạch Linh	10%	2,89	370
2.2	Hạ lưu cầu Cày	Cầu Cày, xã Thạch Trung		2,80	392
2.3	Ngã 3 sông Vách Nam	Xã Thạch Long		2,73	472
2.4	Cửa sông Cày	Ranh giới xã Thạch Sơn - Hộ Độ		2,71	498
3	Sông Rào Cái (sông Phủ)				
3.1	Hạ lưu cầu Phủ	Cầu Phủ, xã Thạch Bình	10%	2,82	1.189
3.2	Thượng lưu cầu Đò Hà	Cầu Đò Hà, xã Thạch Hưng		2,76	1.379
3.3	Thượng lưu cầu Thạch Đồng	Cầu Thạch Đồng, xã Thạch Đồng		2,71	1.497
3.4	Cửa sông Phủ	Ranh giới, xã Thạch Bàn - Thạch Định		2,67	1.535

III. Trên hệ thống sông Rác

STT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m ³ /s)
1	Sông Gia Hội				
1.1	Cầu Họ	Ranh giới thị trấn Cẩm Xuyên - xã Cẩm Thăng	10%	1,99	254
1.2	Cổng K4+290	Xã Cẩm Phúc		1,92	368
1.3	Cửa sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469
1.4	Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng		1,68	1.954
2	Sông Rác				
2.1	Cầu sông Rác	Cầu sông Rác, xã Cẩm Trung		2,31	1.091

STT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m ³ /s)
2.2	Cống Lò Vôi	Xã Cẩm Trung	10%	1,99	1.276
2.3	Cửa sông Rác	Xã Cẩm Nhượng		1,73	1.469
3	Sông Quên				
3.1	Cống Sác Tảo	Xóm giũ xã Cẩm Trung	10%	2,45	245
3.2	Cửa sông Quên	Xã Cẩm Lộc		1,80	251

IV. Trên hệ thống sông Trí, sông Quên và sông Vịnh

STT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m ³ /s)
I	Vùng bảo vệ khu kinh tế Vũng Áng				
1	Sông Quên				
1.1	Hoành Nam	Xã Kỳ Liên	1%	4,44	28
1.2	Khe Lau	Xã Kỳ Liên		4,42	285
1.3	Đá Hát	Xã Kỳ Long		4,31	678
1.4	Tàu Voi	Xã Kỳ Thịnh		3,98	680
1.5	Hồ Diều Tiết	Xã Kỳ Thịnh		3,69	812
1.6	T. Lư công Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		3,61	648
1.7	Hạ Lư công Tây Yên	Xã Kỳ Thịnh		2,95	760
1.8	Cửa tháoatl số 3	Xã Hòa Lộc		2,62	780
1.9	Cống Kỳ Hà	Xã Hòa Lộc		2,41	1.402
II	Các vùng ngoài khu kinh tế Vũng Áng				
1	Sông Trí				
1.1	Cầu Trí	Thị xã Kỳ Anh	5%	2,27	106
1.2	Cuối sông Trí	Nam Hà, xã Kỳ Hà		2,13	146
2	Sông Cái				

STT	Tuyến sông	Địa danh	Mức đảm bảo chống lũ (2015-2030)		
			P(%)	H(m)	Q(m ³ /s)
2.1	Cầu Cao	Ranhió xã Kỳ Văn-Kỳ Thư	5%	2,25	321
2.2	Cuối sông Cái	Sơn Nam xã Kỳ Thọ		1,82	-
3	Sông Vĩnh				
3.1	Cầu Kỳ Ninh	Sơn Hải, xã Kỳ Hải	5%	1,81	-
4	Sông Nhà Lê				
4.1	Cầu Giang Tân	Vĩnh Long, xã Kỳ Khang	5%	3,46	-
4.2	Đầu đê Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang		3,28	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2
Mức nước lũ theo cấp báo động trên hệ thống sông La - Lam
(Kèm theo Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND
ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Vị trí	Sông	Cấp báo động (m)			
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Khẩn cấp
1	TV. Chu Lễ	Ngàn Sâu	10,5	12	13,5	15
2	TV. Sơn Diệm	Ngàn Phố	10	11,5	13	14,5
	Xóm 4 - Sơn Ninh	Ngàn Phố	8,4	9,6	10,6	11,9
	Cầu Nầm	Ngàn Phố	8,1	9,4	10,3	11,6
	Thịnh Lộc - Sơn Thịnh	Ngàn Phố	7,0	7,6	8,3	9,4
	Thịnh Giang - Sơn Thịnh	Ngàn Phố	6,4	7,4	8,3	9,5
	TB Sơn Tân	Ngàn Phố	5,9	6,8	7,7	8,9
3	TV. Hoà Duyệt	Ngàn Sâu	7,5	9	10,5	12,0
	Mình Tiến - Đức Đồng	Ngàn Sâu	6,2	6,9	7,6	9,5
	Trung Hoà - Đức Hoà	Ngàn Sâu	5,3	6,1	7,1	9,2
4	TV. Linh Cảm	La	4,5	5,5	6,5	7,5
	Cầu Thọ Tường	La	4,3	5,3	6,3	7,3
	Cổng Cầu Khổng	La	4,0	5,0	6,1	7,2
5	TV. Chợ Tràng	Lam	2,86	4,36	5,36	6,94
6	Trung Lương	Lam	2,7	4,2	5,3	6,7
	Lam Hồng	Lam	2,6	4,0	5,1	6,3
7	TV. Bến Thủy	Lam	1,65	2,65	3,65	4,49
	Xuân Đan	Lam	1,56	2,49	3,56	4,39

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3 : DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN VÀ CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ 2021 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMDT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
A	BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH				9.927	2.694	4.500	2.647
I	Đầu tư xây dựng hệ thống đê điều				5.502	1.426	1.898	2.096
I.1	Củng cố nâng cấp hệ thống đê				3.958	1.426	1.484	966
*	<i>Dự án đầu tư chưa hoàn thành, đang tiếp tục thi công</i>							
1	Đê La Giang	Đức Thọ, Hồng Lĩnh	Số 530 ngày 25/2/2014	K0-K19+200	658	582	76	0
2	Đê Hội Thống K0 - K5+000	H.Nghi Xuân	Số 2826 ngày 28/9/2010	K0-K5+000	109	64	45	0
3	Đê sông Nghèn đoạn qua thị trấn và các xã: Thiên Lộc, Vượng Lộc	Can Lộc	Số 2115 ngày 30/6/2011	K0-K2+794	43	26	17	0

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMDT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
4	Đê Tả Ngành K0 - K4+064	Can Lộc	Số 3591 ngày 8/12/2010	K0-K4+064	59	34	22	0
5	Đê Hữu Ngành K1+960 - K10+432	Thạch Hà	Số 4207 ngày 27/12/2011	K1+960- K10+432	104	90	10	0
6	Tuyến đê Đồng Môn K11+263 đến K15+585	TP Hà Tĩnh	Số 2141/QĐ-UBND ngày 11/9/2007	K11+263 đến K15+585	73	25	48	0
7	Tuyến đê Hữu Phủ K3+480 – K13+480	Thạch Hà	Số 3792 ngày 21/12/2010	K3+480- K13+480	193	134	25	0
8	Đê Cẩm Trung	Cẩm Xuyên	Số 454 ngày 24/2/2009	K0-K10+184	126	115	11	0
9	Đê Cẩm Lộc - Cẩm Hà	Cẩm Xuyên	Số 1178 ngày 06/4/2011	K0-K6+450	98	36	40	0
10	Đê Kỳ Thọ	H.Kỳ Anh	Số 2374 ngày 19/7/2011	K0-K10+116	164	129	35	0
11	Đê Hải Hà Thụ	H.Kỳ Anh + TX Kỳ Anh	Số 583 ngày 08/3/2011	K0-K5+950 và K9+18- K15+787	211	163	48	0
12	Đê Kỳ Ninh K3+400 - K8+00	TX.Kỳ Anh	Số 3068 ngày 16/10/2014	K3+400- K8+00	227	28	180	0
*	<i>Dự án củng cố, nâng cấp mới</i>							
1	Đê Song Nam, Nghi Xuân	Nghi Xuân	Số 3942 ngày 12/12/2014	K0-K2+160	72	0	72	0

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMĐT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
2	Tuyến đê Hữu Phủ K2+350 - K3+480	Hà Tĩnh	Số 3933 ngày 12/10/2015	K2+350 đến K3+480	27	0	27	0
3	Đê biển Thạch Kim - Thạch Bằng	Lộc Hà	Ước tính	K0-K1+890	149	0	149	0
4	Củng cố nâng cấp tuyến đê cửa sông, huyện Lộc Hà	Lộc Hà	Ước tính	K0-K1+870	89	0	89	0
5	Đê Tả Nghèn K23+142-K26+400 và K32+840 đến K35+700	Lộc Hà	Ước tính	K23+142- K26+400 và K32+840 đến K35+700	160	0	160	0
6	Đê Hữu Nghèn K10+432 – K19+500	Thạch Hà	Ước tính	K10+432- K19+500	160	0	160	0
7	Tuyến đê Đồng Môn K0+00 - K11+263; K16+430 - K23+400	Hà Tĩnh	Ước tính	K0+00 đến K11+263; K16+430 đến K23+400	490	0	100	390
8	Tuyến đê Hữu Phủ K13+480 - K22+800	Thạch Hà	Ước tính	K13+480 - K22+800	180	0	90	90
9	Đê Kỳ Ninh K0 - K3+400	TX.Kỳ Anh	Ước tính	K0 - K3+400	100	0	0	100
10	Đê Kỳ Khang	H. Kỳ Anh	Ước tính	K0 - K7+00	105	0	0	105
11	Đê Hoàng Đình	TX.Kỳ Anh	Ước tính	K0 - K6+500	97	0	0	97

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMĐT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
12	Đê Hoà Lộc	TX.Kỳ Anh	Ước tính	K0-K5+800	90	0	0	90
13	Đê Minh Đức	TX.Kỳ Anh	Ước tính	K0-K3+200	60	0	0	60
14	Đê Tân Long	Hương Sơn	Ước tính	K0-K3+700	40	0	40	0
15	Đê Trường Sơn	Đức Thọ	Ước tính	K0-K3+800	40	0	40	0
16	Đê Đồng Cói	Nghi Xuân	Ước tính	K0-K3+400	34	0	0	34
II.2	Đầu tư xây dựng các tuyến đê mới				1.544	0	414	1.130
1	Đê Cầu Đông 1 - Cầu Đông 2	Hà Tĩnh	Ước tính	K0+00 - K1+100	10	0	10	0
2	Đê Cầu Núi - Cầu Phụ Lão	Hà Tĩnh	Ước tính	K0+00 - K2+900	30	0	30	0
3	Đê Biển Nghi Xuân							
-	Đê biển Nghi Xuân (từ Cổ Dạm đến đê Đại Đồng)	Nghi Xuân	Ước tính	K27+00- K37+411	374	0	374	0
-	Đê biển Nghi Xuân (từ Xuân Đan đến Cổ Dạm)	Nghi Xuân	Ước tính	K17+760- K27+00	370	0	0	370

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMDT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
4	Đê Sơn Ninh - Sơn Thịnh	Hương Sơn	Ước tính	K0-K9+600	290	0	0	290
5	Đê Liên Minh - Đức Châu	Đức Thọ	Ước tính	K0-K8+360	250	0	0	250
6	Đê Đức Lạng - Đức Hòa	Đức Thọ	Ước tính	K0-K7+600	220	0	0	220
II	Nạo vét lòng dẫn thoát lũ				3.793	1.098	2.332	363
1	Kênh trục sông Nghèn	Đức Thọ. Can Lộc, Thạch Hà, Lộc Hà	QĐ 1232/QĐ-BNN-XD ngày 09/6/2011		1102	467	635	0
2	Kênh tách lũ Vũng Áng	TX. Kỳ Anh	Số 4087/QĐ-UBND ngày 28/12/2012		887	626	48	213
3	Thoát lũ hạ du Kẻ Gỗ:	Cẩm Xuyên, Thạch Hà. TP. Hà Tĩnh	Số 3935 ngày 12/12/2014		996	5	991	0
4	Nạo vét Sông Nghèn đoạn từ cống Đồng Huê đến cống Đò Diêm	Can Lộc	Ước tính (ngoài dự án kênh trục sông Nghèn)	15 km	50	0	50	0
5	Cải tạo và nâng cấp hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà (Vách Nam)	Thạch Hà	Ước tính		459	0	459	0
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Rào Trên, sông Cầu Sông - sông Già, Hới Trộ, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	232/HĐND ngày 29/5/2015		149	0	149	0
7	Nạo vét kênh Nhà Lê	Kỳ Anh + TX Kỳ Anh	Ước tính		150	0	0	150

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMDT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
III	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng ngập lũ và xây dựng nhà tránh lũ				628	170	270	188
1	Cơ sở hạ tầng vùng ngập lũ	Đức Thọ	Số 531/QĐ-UBND ngày 25/02/2014		290	170	120	0
2	Sống chung với lũ huyện Vũ Quang	Vũ Quang	Số 312/HĐND ngày 28/7/2015		238	0	100	138
3	Xây dựng nhà vượt lũ cho hộ cận nghèo	Toàn tỉnh	Ước tính	2000 hộ	100	0	50	50
B	BIỆN PHÁP PHI CÔNG TRÌNH				453	0	230	223
I	Lập Quy hoạch đề điều, Quy hoạch sử dụng đất bãi sông, quy hoạch xây dựng; đánh giá thực trạng tác động của cơ sở hạ tầng đến việc thoát lũ; cắm mốc chỉ giới phạm vi thoát lũ hệ thống sông La - Lam	Toàn tỉnh	Ước tính		40	0	40	0
II	Di dời, bố trí dân cư vùng thiên tai	Toàn tỉnh	Số 3029 ngày 13/10/2014		269	0	100	169
III	Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn				20	0	20	0
IV	Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng thường trực TKCN của tỉnh	Toàn tỉnh			50	0	20	30
V	Quản lý RRTT dựa vào cộng đồng				74	0	50	24

TT	Tên dự án	Địa điểm (Huyện/thành phố/thị xã)	Quyết định phê duyệt dự án/chủ trương đầu tư	Thông số (lý trình) /Nội dung	TMĐT (tỷ đồng)	Vốn bố trí đến 2015	Dự kiến 2016- 2020 (tỷ đồng)	Dự kiến 2021- 2030 (tỷ đồng)
1	Đề án 1002				44	0	20	24
2	Dự án WB5	Các huyện trong vùng DA			30	0	30	0
	TỔNG SỐ				10.380	2.694	4.730	2.870